Biểu số 38/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 386 /BC-STC ngày 26 /11/2024 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**5.734.581**	**2.618.559**	**2.737.292**	**525**	**1.000**	**70.000**	**192.245**	**114.960**	**112.388**	**2.572**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2.638.912**	**0**	**2.638.912**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	101.086		101.086								
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	26.082		26.082								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	37.630		37.630								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.319		17.319								
5	Sở Khoa học và Công nghệ	20.074		20.074								
6	Sở Nội vụ	35.114		35.114								
7	Sở Tài chính	16.481		16.481								
8	Sở Lao động thương binh và Xã hội	39.655		39.655								
9	Sở Giao thông Vận tải	58.293		58.293								
10	Sở Xây dựng	13.595		13.595								
11	Sở Công thương	11.754		11.754								
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100.261		100.261								
13	Sở Tư pháp	12.136		12.136								
14	Sở Ngoại vụ	11.722		11.722								
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	374.868		374.868								
16	Sở Y tế	617.926		617.926								
17	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	80.424		80.424								
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	28.242		28.242								
19	Sở Thông tin và Truyền thông	23.985		23.985								
20	Ban QL khu kinh tế tỉnh	15.554		15.554								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.368		1.368								
22	Ban Dân tộc	6.371		6.371								
23	Thanh tra tỉnh	10.799		10.799								
24	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	8.696		8.696								
25	Hội Cựu chiến binh	3.662		3.662								
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.467		7.467								
27	Tỉnh đoàn thanh niên	11.489		11.489								
28	Hội Nông dân tỉnh	10.263		10.263								
29	Đài Phát thanh Truyền hình	32.235		32.235								
30	Ban QLTTHC chính trị tỉnh	21.444		21.444								
31	Trường Chính trị tỉnh	12.504		12.504								
32	Trường Cao đẳng Lai Châu	57.691		57.691								
33	Hội Luật gia	1.356		1.356								
34	Hội Nhà báo	378		378								
35	Ban Chấp hành hội người cao tuổi	1.443		1.443								
36	Hội Chữ thập đỏ	4.149		4.149								
37	Hội Văn học nghệ thuật	3.656		3.656								
38	Hội Khuyến học	727		727								
39	Liên minh hợp tác xã	4.719		4.719								
40	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuât	1.256		1.256								
41	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	444.598		444.598								
42	Liên đoàn lao động tỉnh	400		400								
43	Viện kiểm sát	300		300								
44	Tòa án nhân dân	300		300								
45	Cục Thi hành án Dân sự	200		200								
46	Cục quản lý thị trường (Ban Chỉ đạo 389 tỉnh)	300		300								
47	Cơ quan Thường trực Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Lai Châu	100		100								
48	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.400		3.400								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
49	Cty TNHH 1 thành viên QL thuỷ nông	11.053		11.053								
50	Ngân hàng chính sách xã hội	25.000		25.000								
51	Công ty cổ phần cao su Dầu tiếng Lai Châu	231		231								
52	Công ty cổ phần cao su Lai Châu	6.560		6.560								
53	Công ty cổ phần cao su Lai Châu II	1.887		1.887								
54	Cục Thuế tỉnh Lai Châu	500		500								
55	Dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh *(Bao gồm kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 và Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ)*	46.898		46.898								
56	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	70.366		70.366								
57	Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa	30.437		30.437								
58	Kinh phí sửa chữa các tuyến đường giao thông do tỉnh quản lý; sửa chữa các công trình thủy lợi	14.973		14.973								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**525**	**0**	**0**	**525**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	0	
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	0	0	
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**70.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**70.000**	**0**	**0**	0	0	
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**192.245**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**192.245**	**0**	0	0	
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											